

**PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG TẦN SỐ
VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐỐI VỚI BĂNG TẦN 900-915 MHz VÀ 945-960 MHz
CHO HỆ THỐNG THÔNG TIN DI ĐỘNG MẶT ĐẤT CÔNG CỘNG
THEO TIÊU CHUẨN IMT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BKHCN ngày / /
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

**PHẦN I. THÔNG TIN VÀ ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG BĂNG TẦN, THỜI
HẠN CỦA GIẤY PHÉP SỬ DỤNG BĂNG TẦN**

1. Thông tin về băng tần đấu giá

a) Băng tần đấu giá

Băng tần đấu giá là băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz sử dụng sau ngày 15/9/2026¹. Theo quy định tại Thông tư số 04/2024/TT-BTTTT ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy hoạch băng tần 880-915 MHz và 925-960 MHz cho hệ thống thông tin di động mặt đất công cộng IMT của Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 29/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, băng tần đấu giá được sử dụng để triển khai hệ thống thông tin di động mặt đất công cộng theo tiêu chuẩn IMT-2000, IMT Advanced, IMT-2020 và các phiên bản tiếp theo theo phương thức FDD, trong đó hệ thống thông tin di động mặt đất công cộng theo tiêu chuẩn IMT-2000 được sử dụng đến hết ngày 14 tháng 9 năm 2028; băng tần đấu giá sử dụng phương thức song công phân chia theo tần số (FDD).

b) Băng tần đấu giá gồm 03 cặp khối băng tần như bảng dưới đây:

Băng tần	Tên cặp khối băng tần	Độ rộng cặp khối băng tần	Tần số
900-915 MHz và 945-960 MHz	C ₃ -C ₃ '	2 x 5 MHz	900-905 MHz và 945-950 MHz
	C ₄ -C ₄ '	2 x 5 MHz	905-910 MHz và 950-955 MHz
	C ₅ -C ₅ '	2 x 5 MHz	910-915 MHz và 955-960 MHz

¹ Băng tần 890-900 MHz và 935-945 MHz sẽ được xem xét, quyết định phương thức phân bổ, cấp phép phù hợp sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Điều kiện sử dụng băng tần

Điều kiện sử dụng băng tần áp dụng cho các doanh nghiệp được cấp phép sử dụng cặp khối băng tần C_3-C_3' , cặp khối băng tần C_4-C_4' , cặp khối băng tần C_5-C_5' như sau:

- Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2024/TT-BTTTT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 29/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2026 và các nội dung của giấy phép sử dụng băng tần;
- Tuân thủ các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan về thiết bị thu phát vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ trường;
- Phối hợp với tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép ở băng tần liền kề trong việc sử dụng tần số vô tuyến điện và phòng tránh nhiễu có hại;
- Tuân thủ kết quả phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện tại khu vực biên giới để tránh nhiễu có hại;
- Thực hiện các quy định khác của Luật Tần số vô tuyến điện, Luật Viễn thông và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Thời hạn của giấy phép sử dụng băng tần

Doanh nghiệp trúng đấu giá được cấp giấy phép sử dụng băng tần với thời hạn 15 năm kể từ thời điểm giấy phép có hiệu lực.

PHẦN II. YÊU CẦU CAM KẾT TRIỂN KHAI MẠNG VIỄN THÔNG

Yêu cầu cam kết triển khai mạng viễn thông để đảm bảo phát triển viễn thông phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, hài hòa lợi ích của Nhà nước, người dân và doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15 (sau đây gọi là Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

Yêu cầu cam kết triển khai mạng viễn thông áp dụng cho doanh nghiệp tham gia đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz được quy định cụ thể tại các Phụ lục 01, 02, 03 kèm theo Phương án tổ chức đấu giá này.

PHẦN III. GIÁ KHỞI ĐIỂM, BƯỚC GIÁ VÀ TIỀN ĐẶT TRƯỚC

1. Giá khởi điểm

Giá khởi điểm được xác định theo quy định tại Điều 18 Nghị định 63/2023/NĐ-CP. Giá khởi điểm của các cặp khối băng tần như sau:

- Giá khởi điểm của cặp khối băng tần C_3-C_3' cho 15 năm sử dụng là: **1.056.943.950.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn không trăm năm mươi sáu tỷ, chín trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

- Giá khởi điểm của cặp khối băng tần C_4 - C_4' cho 15 năm sử dụng là: **1.056.943.950.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn không trăm năm mươi sáu tỷ, chín trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

- Giá khởi điểm của cặp khối băng tần C_5 - C_5' cho 15 năm sử dụng là: **1.056.943.950.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn không trăm năm mươi sáu tỷ, chín trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Bước giá

Bước giá là mức chênh lệch giữa lần trả giá đầu tiên so với giá khởi điểm hoặc giữa lần trả giá sau so với lần trả giá trước liền kề theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Luật số 37/2024/QH15.

Đối với cuộc đấu giá sử dụng cách thức trả giá, chấp nhận giá theo hai giai đoạn quy định tại Mục 2 Chương V Nghị định số 172/2024/NĐ-CP, bước giá chỉ áp dụng tại các vòng chấp nhận giá của giai đoạn xác định số lượng khối băng tần trúng đấu giá.

Bước giá áp dụng tại các vòng chấp nhận giá của giai đoạn xác định số lượng khối băng tần trúng đấu giá của cuộc đấu giá các cặp khối băng tần C_3 - C_3' , C_4 - C_4' , C_5 - C_5' là 10.000.000.000 đồng (bằng chữ: Mười tỷ đồng).

3. Tiền đặt trước

Tiền đặt trước áp dụng tại cuộc đấu giá các cặp khối băng tần C_3 - C_3' , C_4 - C_4' , C_5 - C_5' được xác định theo quy định tại điểm b khoản 1b Điều 39 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14, được sửa đổi bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 24 Điều 1 Luật số 37/2024/QH15. Cụ thể như sau:

- Trường hợp đăng ký mua 01 cặp khối băng tần, tiền đặt trước là: 55.000.000.000 đồng (bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng).

- Trường hợp đăng ký mua 02 cặp khối băng tần, tiền đặt trước là: 110.000.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm mười tỷ đồng).

Việc thu nộp, xử lý tiền đặt trước được thực hiện theo quy định tại Điều 39 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 24 Điều 1 của Luật số 37/2024/QH15.

PHẦN IV. HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC ĐẤU GIÁ, CÁCH THỨC TRẢ GIÁ, CHẤP NHẬN GIÁ

1. Hình thức đấu giá

Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá (theo điểm b khoản 1 Điều 40 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm q khoản 45 Điều 1 của Luật số 37/2024/QH15).

2. Phương thức đấu giá

Đấu giá theo phương thức trả giá lên (theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 40 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14).

3. Cách thức trả giá, chấp nhận giá²

- Việc trả giá, chấp nhận giá theo hai giai đoạn được thực hiện đồng thời đối với tất cả các khối băng tần.
- Giai đoạn xác định số lượng khối băng tần trúng đấu giá gồm các vòng chấp nhận giá quy định tại Điều 16 Nghị định 172/2024/NĐ-CP và vòng đấu giá quy định tại Điều 17 Nghị định 172/2024/NĐ-CP.
- Giai đoạn xác định vị trí khối băng tần trúng đấu giá gồm một vòng đấu giá thực hiện sau khi kết thúc giai đoạn xác định số lượng khối băng tần trúng đấu giá.

PHẦN V. XỬ LÝ TÌNH HUỐNG ĐẤU GIÁ (NẾU CÓ)

Xử lý tình huống đấu giá trong trường hợp tổng số khối băng tần đăng ký mua tại hồ sơ tham gia đấu giá nhỏ hơn hoặc bằng số lượng khối băng tần đấu giá, tại vòng chấp nhận giá đầu tiên mà tổng số khối băng tần đăng ký mua nhỏ hơn hoặc bằng số lượng khối băng tần đấu giá³:

- Không tiếp tục tổ chức cuộc đấu giá trong trường hợp tổng số khối băng tần đăng ký mua tại hồ sơ tham gia đấu giá nhỏ hơn hoặc bằng số lượng khối băng tần đấu giá của băng tần đấu giá.
- Không tiếp tục tổ chức phiên đấu giá trong trường hợp tại vòng chấp nhận giá đầu tiên mà tổng số khối băng tần đăng ký mua nhỏ hơn hoặc bằng số lượng khối băng tần đấu giá của băng tần đấu giá.

PHẦN VI. CÁC NỘI DUNG KHÁC CÓ LIÊN QUAN

1. Số khối băng tần đăng ký mua

Số khối băng tần đăng ký mua tại hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá tối đa là hai (02) cặp khối băng tần (theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 29/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ).

2. Vị trí của các khối băng tần còn lại sau giai đoạn xác định số lượng khối băng tần trúng đấu giá

Các cặp khối băng tần còn lại (nếu có) sau vòng đấu giá số lượng được bố trí tập trung tại đầu băng tần.

Ví dụ: trường hợp còn 01 cặp khối băng tần sau các vòng chấp nhận giá và vòng đấu giá của giai đoạn xác định số lượng khối băng tần trúng đấu giá, khối băng tần còn lại là cặp khối băng tần C_3-C_3' .

3. Thời hạn nộp hồ sơ đề nghị xác nhận đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo công khai phương án tổ chức đấu giá, tổ chức phải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị xác nhận đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá tới Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục

² Thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 172/2024/NĐ-CP.

³ Theo quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều 15 Nghị định số 172/2024/NĐ-CP.

Viễn thông) thông qua một trong các phương thức sau: qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp. Các hồ sơ nộp không đúng thời hạn trên sẽ không được tiếp nhận và giải quyết (theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

4. Phê duyệt kết quả trúng đấu giá

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách tổ chức trúng đấu giá từ tổ chức đấu giá tài sản, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ra Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá gửi tổ chức trúng đấu giá (theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá gồm các thông tin: tổ chức trúng đấu giá, khối băng tần trúng đấu giá, thời hạn được phép sử dụng, số tiền trúng đấu giá, phương thức nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện và trách nhiệm của tổ chức trúng đấu giá trong việc nộp đầy đủ, đúng hạn tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện để được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy phép sử dụng băng tần (theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

b) Kết thúc cuộc đấu giá, Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo công khai thông tin về cuộc đấu giá trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ (theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

5. Cấp giấy phép sử dụng băng tần, giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, Bộ Khoa học và Công nghệ (cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, Cục Viễn thông) thông báo cho tổ chức trúng đấu giá mức thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, lệ phí, phí sử dụng tần số vô tuyến điện, lệ phí, phí cấp phép hoạt động viễn thông, phí quyền hoạt động viễn thông phải nộp để được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép sử dụng băng tần (theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổ chức đã nộp đủ các khoản tài chính quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 63/2023/NĐ-CP đúng theo quy định, tổ chức được cấp giấy phép sử dụng băng tần (theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

Sau khi hoàn thành việc nộp đầy đủ các khoản tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP, tổ chức có trách nhiệm gửi báo cáo về việc đã nộp đủ các khoản tài chính theo quy định tại khoản 1 mục XXIV phần A Phụ lục II Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, tổ chức được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

c) Tổ chức không nộp đủ, đúng hạn các khoản tài chính quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 63/2023/NĐ-CP thì không được cấp giấy phép kinh doanh

dịch vụ viễn thông và giấy phép sử dụng băng tần. Bộ Khoa học và Công nghệ hủy bỏ Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá đối với tổ chức này (theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

6. Thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

a) Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, tổ chức trúng đấu giá phải nộp một lần tối thiểu 50% số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện (theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

b) Trong thời hạn 30 tháng kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, tổ chức trúng đấu giá phải nộp tiếp một lần tối thiểu 50% số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện còn lại, cộng với số tiền lãi tính theo quy định tại khoản 4 Điều 53 Nghị định 63/2023/NĐ-CP (theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

c) Trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, tổ chức trúng đấu giá phải nộp tiếp một lần toàn bộ số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện còn lại, cộng với số tiền lãi tính theo quy định tại khoản 4 Điều 53 Nghị định 63/2023/NĐ-CP (theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Nghị định 63/2023/NĐ-CP).

7. Các nội dung khác

Các nội dung khác được thực hiện theo pháp luật về viễn thông, tần số vô tuyến điện, pháp luật đấu giá tài sản, Nghị định 63/2023/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Phụ lục 01

Yêu cầu cam kết triển khai mạng viễn thông áp dụng đối với doanh nghiệp chưa được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng băng tần số vô tuyến điện

(Kèm theo Phương án tổ chức đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz cho hệ thống thông tin di động mặt đất công cộng theo tiêu chuẩn IMT)

TT	Yêu cầu cam kết	Nội dung
1	Số trạm phát sóng phải triển khai	Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz, doanh nghiệp cam kết hoàn thành triển khai tối thiểu 5.500 trạm phát sóng di động mặt đất đưa vào hoạt động.
2	Vùng phủ sóng theo phạm vi địa lý	- Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz, doanh nghiệp cam kết thực hiện phủ sóng 60% số địa bàn hành chính cấp xã trên toàn quốc, trong đó mỗi địa bàn hành chính cấp xã có ít nhất 01 trạm phát sóng di động mặt đất. - Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz, doanh nghiệp cam kết thực hiện phủ sóng 85% số địa bàn hành chính cấp xã trên toàn quốc, trong đó mỗi địa bàn hành chính cấp xã có ít nhất 01 trạm phát sóng di động mặt đất. - Trong thời hạn 04 năm kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz, doanh nghiệp cam kết thực hiện phủ sóng 100% số địa bàn hành chính cấp xã trên toàn quốc, trong đó mỗi địa bàn hành chính cấp xã có ít nhất 01 trạm phát sóng di động mặt đất.
3	Thời điểm chính thức cung cấp dịch vụ	Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz, doanh nghiệp cam kết chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng băng tần được cấp. Trong đó tại thời điểm chính thức cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp cam kết triển khai tối thiểu 20% tổng số trạm phát sóng vô tuyến điện cam kết thực hiện trong 02 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng băng tần.
4	Chất lượng dịch vụ viễn thông	Doanh nghiệp cam kết tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sau đây: - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 82:2014/BTTTT về chất lượng dịch vụ tin nhắn ngắn trên mạng viễn thông di động mặt đất và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này.

		- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 36:2022/BTTTT về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này. - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 81:2019/BTTTT về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này. - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 126:2021/BTTTT về Chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất 5G và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này. Ghi chú: Doanh nghiệp cam kết tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nêu trên tương ứng với công nghệ viễn thông di động lựa chọn triển khai và đề nghị cấp phép.
5	Chuyển vùng dịch vụ viễn thông	Trong điều kiện khả thi về công nghệ và kỹ thuật, doanh nghiệp cam kết thực hiện chuyển vùng dịch vụ viễn thông di động mặt đất giữa các mạng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phục vụ hoạt động viễn thông công ích; phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; phòng, chống dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 02

Yêu cầu cam kết triển khai mạng viễn thông áp dụng đối với doanh nghiệp đã được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng băng tần số vô tuyến điện; chưa được cấp giấy phép sử dụng băng tần 700 MHz

(Kèm theo Phương án tổ chức đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz cho hệ thống thông tin di động mặt đất công cộng theo tiêu chuẩn IMT)

TT	Yêu cầu cam kết	Nội dung
1	Số trạm phát sóng phải triển khai	- Tại thời điểm 02 năm kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz, doanh nghiệp cam kết duy trì hoạt động tối thiểu 2.000 trạm phát sóng di động mặt đất sử dụng băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz. - Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz, doanh nghiệp cam kết triển khai tối thiểu 650 trạm phát sóng di động mặt đất sử dụng băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz để phục vụ phủ sóng khu vực biển, hải đảo, bao gồm các trạm do doanh nghiệp tự đầu tư hoặc các trạm sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông với doanh nghiệp viễn thông khác. Đối với trạm phát sóng sử dụng chung cơ sở hạ tầng, doanh nghiệp phải có hợp đồng thuê trạm ký kết với doanh nghiệp viễn thông di động sở hữu hạ tầng theo quy định.
2	Thời điểm chính thức cung cấp dịch vụ	Cam kết chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz chậm nhất trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng băng tần.
3	Chất lượng dịch vụ viễn thông	Doanh nghiệp cam kết tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sau đây: - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 82:2014/BTTTT về chất lượng dịch vụ tin nhắn ngắn trên mạng viễn thông di động mặt đất và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này. - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 36:2022/BTTTT về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này. - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 81:2019/BTTTT về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này. - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 126:2021/BTTTT về Chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất 5G và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này.

4	Chuyển vùng dịch vụ viễn thông	Trong điều kiện khả thi về công nghệ và kỹ thuật, doanh nghiệp cam kết thực hiện chuyển vùng dịch vụ viễn thông di động mặt đất giữa các mạng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phục vụ hoạt động viễn thông công ích; phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; phòng, chống dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.
---	--------------------------------	---

Phụ lục 03

Yêu cầu cam kết triển khai mạng viễn thông áp dụng đối với doanh nghiệp đã được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng băng tần số vô tuyến điện; đã được cấp giấy phép sử dụng băng tần 700 MHz

(Kèm theo Phương án tổ chức đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz cho hệ thống thông tin di động mặt đất công cộng theo tiêu chuẩn IMT)

TT	Yêu cầu cam kết	Nội dung
1	Số trạm phát sóng phải triển khai	- Tại thời điểm 02 năm kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz, doanh nghiệp cam kết duy trì hoạt động tối thiểu 2.000 trạm phát sóng di động mặt đất sử dụng băng tần 900-915 MHz và 945-960 MHz.
2	Chất lượng dịch vụ viễn thông	Doanh nghiệp cam kết tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sau đây: - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 82:2014/BTTTT về chất lượng dịch vụ tin nhắn ngắn trên mạng viễn thông di động mặt đất và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này. - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 36:2022/BTTTT về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này. - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 81:2019/BTTTT về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này. - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 126:2021/BTTTT về Chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất 5G và các Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung/ thay thế Quy chuẩn này.
3	Chuyển vùng dịch vụ viễn thông	Trong điều kiện khả thi về công nghệ và kỹ thuật, doanh nghiệp cam kết thực hiện chuyển vùng dịch vụ viễn thông di động mặt đất giữa các mạng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phục vụ hoạt động viễn thông công ích; phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; phòng, chống dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.